

LỜI GIỚI THIỆU

Bản tin pháp luật tháng 6/2022 gồm 3 phần chính:

- **Phần 1:** Các văn bản pháp luật có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn:

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý.

b. Trách nhiệm các đơn vị tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật.

- **Phần 2:** Các dự thảo văn bản pháp luật của các Bộ ngành đang lấy ý kiến góp ý; Trách nhiệm đơn vị nghiên cứu, xem xét có ý kiến.

- **Phần 3:** Các quy định của Tập đoàn ban hành trong tháng 5/2022.

Ban Kiểm tra - Pháp chế - Thanh tra trân trọng giới thiệu tới các đơn vị, cá nhân của Tập đoàn.

(Mọi ý kiến, thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Ban Kiểm tra - Pháp chế - Thanh tra Tập đoàn, Bùi Quỳnh Hoa, Tel:0945.123.690, Email:hoabq@vnpt.vn)

Phần 1: Các VBQPPL liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn:

1. Nghị định 23/2022/NĐ-CP của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/6/2022

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:

Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp về thành lập, sắp xếp lại (không bao gồm hình thức phá sản doanh nghiệp), chuyển đổi sở hữu (không bao gồm hình thức chuyển doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần), chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Việc phá sản doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được thực hiện theo quy định của Luật phá sản. Việc chuyển doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần được thực hiện theo quy định của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.

3. Việc thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước của các tổ chức tín dụng là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và công ty nông, lâm nghiệp thực hiện theo quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp có sự khác nhau giữa các văn bản thì thực hiện theo quy định của pháp luật ngân hàng và pháp luật có liên quan, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Nghị định bao gồm:

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu. Đối với Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước thì thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ.

2. Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 88 Luật Doanh nghiệp.

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Điều kiện và hình thức chuyển đổi doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên khi đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

1. Đảm bảo các điều kiện như đối với doanh nghiệp cổ phần hóa (không áp dụng đối với công ty nông, lâm nghiệp thực hiện chuyển đổi).
2. Được Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trong trường hợp cần giới hạn số lượng thành viên tham gia góp vốn do liên quan đến quốc phòng, an ninh hoặc các trường hợp khác.

Việc chuyển đổi doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thực hiện theo hình thức chuyển nhượng một phần vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp.

Nguyên tắc chuyển đổi doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

1. Việc xử lý tài chính, xác định và điều chỉnh giá trị doanh nghiệp, thuê tổ chức tư vấn để xác định giá trị doanh nghiệp, xác định giá khởi điểm và phương án chuyển đổi doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.
2. Căn cứ vào cơ cấu vốn điều lệ, mức tỷ lệ chào bán và tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tại Phương án chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, thực hiện đấu giá chào bán phần vốn nhà nước theo quy định của pháp luật về chuyển đổi doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần. Việc lựa chọn nhà đầu tư trúng đấu giá thực hiện theo nguyên tắc lựa chọn nhà đầu tư trả giá từ cao xuống thấp, nhưng không quá 50 nhà đầu tư quy định tại khoản 5 Điều 35 Nghị định này.

Phương án chuyển đổi doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

Phương án chuyển đổi bao gồm các nội dung cơ bản sau:

1. Thực trạng của doanh nghiệp ở thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.
2. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp và những vấn đề cần tiếp tục xử lý.
3. Tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư nhận chuyển nhượng phần vốn Nhà nước liên quan đến ngành nghề kinh doanh, lĩnh vực hoạt động, năng lực tài chính, quản trị doanh nghiệp, công nghệ và thị trường.
4. Mức vốn điều lệ theo yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
5. Cơ cấu vốn điều lệ, giá khởi điểm và phương thức chuyển nhượng phần vốn theo nguyên tắc: Căn cứ quy mô, tính chất ngành nghề kinh doanh và yêu cầu phát triển doanh nghiệp, xác định cụ thể phần vốn nhà đầu tư phải đặt mua tối thiểu để đảm bảo số lượng thành viên không quá 50 thành viên theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp. Quy định mức đặt mua tối thiểu trong phương án chuyển đổi, không phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế.
6. Dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo các quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật hiện hành.
7. Phương án sắp xếp lại lao động đang quản lý.
8. Phương án hoạt động sản xuất kinh doanh trong 3-5 năm tiếp theo.
9. Phương án sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trách nhiệm trong thực hiện chuyển đổi

1. Trách nhiệm của Thủ tướng Chính phủ và cơ quan đại diện chủ sở hữu trong việc chuyển đổi doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập:
 - a) Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt Phương án chuyển đổi doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu và ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành; Quyết định giao cơ quan đại diện chủ sở hữu quản lý đối với phần vốn nhà nước sau chuyển đổi tại doanh nghiệp.
 - b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định lựa chọn tổ chức tư vấn định giá, lựa chọn tổ chức bán đấu giá phần vốn nhà nước và ký hợp đồng hoặc ủy quyền cho doanh

ngiệp ký hợp đồng với các tổ chức này; phê duyệt phương án sử dụng lao động đang quản lý và giải quyết lao động dôi dư; công bố kết quả xác định giá trị doanh nghiệp; trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án chuyển đổi doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; quyết định phê duyệt quyết toán tài chính; quyết toán chi phí chuyển đổi; quyết toán kinh phí hỗ trợ cho người lao động dôi dư; quyết toán số tiền thu từ việc chuyển đổi và quyết định công bố giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

c) Cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm giải quyết những vướng mắc, khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc chuyển đổi doanh nghiệp theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật hiện hành;

d) Cơ quan đại diện chủ sở hữu hướng dẫn, kiểm tra, giám sát quá trình chuyển đổi doanh nghiệp theo các nội dung quy định tại Nghị định này.

2. Trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu trong việc chuyển đổi doanh nghiệp do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập hoặc được giao quản lý

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định lựa chọn tổ chức tư vấn định giá, lựa chọn tổ chức bán đấu giá phần vốn nhà nước và ký hợp đồng hoặc ủy quyền cho doanh nghiệp ký hợp đồng với các tổ chức này; công bố kết quả xác định giá trị doanh nghiệp; quyết định phê duyệt Phương án chuyển đổi doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; quyết định phê duyệt quyết toán tài chính; quyết toán chi phí chuyển đổi; quyết toán kinh phí hỗ trợ cho người lao động dôi dư; quyết toán số tiền thu từ việc chuyển đổi và quyết định công bố giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện trách nhiệm quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều này.

3. Trách nhiệm của doanh nghiệp:

a) Chủ động thực hiện chuẩn bị hồ sơ, tài liệu để xây dựng Phương án chuyển đổi; tổ chức xử lý những vấn đề về tài chính và tổ chức xác định giá trị doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Trình cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định hoặc phê duyệt theo thẩm quyền các nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều này (đối với doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ thành lập) hoặc điểm a khoản 2 Điều này (đối với doanh nghiệp do cơ quan đại diện chủ sở hữu thành lập hoặc được giao quản lý).

- c) Ký hợp đồng thuê tư vấn định giá doanh nghiệp, tổ chức bán đấu giá phần vốn nhà nước theo ủy quyền của cơ quan đại diện chủ sở hữu;
- d) Tổ chức thực hiện Phương án và hoàn tất chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.
- đ) Thực hiện thủ tục đăng ký chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên tại cơ quan đăng ký kinh doanh. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp, trong đó hợp đồng chuyển nhượng hoặc các giấy tờ chứng minh hoàn tất việc chuyển nhượng được thay bằng quyết định của cơ quan đại diện chủ sở hữu công bố giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sau khi bán phần vốn nhà nước, quyết định cử người đại diện phần vốn nhà nước của cơ quan đại diện chủ sở hữu (nếu có).

Chính sách đối với người lao động và người giữ chức danh lãnh đạo quản lý

1. Người lao động được tiếp tục làm việc tại doanh nghiệp sau khi chuyển đổi thực hiện giao kết hợp đồng lao động mới.
2. Người lao động chấm dứt hợp đồng lao động được hưởng chế độ trợ cấp mất việc làm, thôi việc theo quy định của pháp luật về lao động hoặc chính sách đối với người lao động dôi dư khi chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
3. Người lao động đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật về lao động.
4. Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc (Giám đốc) và Kiểm soát viên làm việc theo chế độ bổ nhiệm được cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét từng trường hợp cụ thể để bố trí việc làm sau khi chuyển đổi. Trường hợp làm việc theo chế độ bổ nhiệm mà không bố trí được việc làm thì được giải quyết chế độ tinh giản biên chế theo quy định.

Quản lý và sử dụng tiền thu từ chuyển đổi doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

Số tiền thu từ chuyển đổi doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên sau khi trừ các chi phí chuyển đổi doanh nghiệp, chi phí thực hiện chính sách đối với người lao động và người giữ chức danh lãnh đạo quản lý được nộp về ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo quy định của Chính phủ.

...

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/6/2022 và thay thế các văn bản pháp luật sau đây:

a) Nghị định số 172/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là công ty con của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

b) Nghị định số 128/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về bán, giao và chuyển giao doanh nghiệp 100% vốn nhà nước.

Bãi bỏ Nghị định số 69/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về tập đoàn kinh tế nhà nước và tổng công ty nhà nước.

b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật

Ban Kế hoạch – Đầu tư, Ban Tài chính – Kế toán, Ban Tổ chức – Nhân lực (Tập đoàn) nghiên cứu phục vụ công tác chỉ đạo, quản lý.

2. Nghị định số 34/2022/NĐ-CP về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2022

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/5/2022 đến ngày 31/12/2022.

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:

Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định việc gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất.

Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng quy định tại Nghị định này bao gồm: Người nộp thuế; cơ quan quản lý thuế; công chức quản lý thuế; cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Đối tượng được gia hạn

1. Doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân hoạt động sản xuất trong các ngành kinh tế sau:

a) Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

b) Sản xuất, chế biến thực phẩm; dệt; sản xuất trang phục; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác; sản xuất kim loại; gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; sản xuất ô tô và xe có động cơ khác; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;

c) Xây dựng;

d) Hoạt động xuất bản; hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc;

đ) Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên (không gia hạn đối với thuế thu nhập doanh nghiệp của dầu thô, condensate, khí thiên nhiên thu theo hiệp định, hợp đồng);

e) Sản xuất đồ uống; in, sao chép bản ghi các loại; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị); sản xuất mô tô, xe máy; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;

g) Thoát nước và xử lý nước thải.

2. Doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân hoạt động kinh doanh trong các ngành kinh tế sau:

a) Vận tải kho bãi; dịch vụ lưu trú và ăn uống; giáo dục và đào tạo; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; hoạt động kinh doanh bất động sản;

b) Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm; hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;

c) Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí; hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác; hoạt động thể thao, vui chơi giải trí; hoạt động chiếu phim;

d) Hoạt động phát thanh, truyền hình; lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính; hoạt động dịch vụ thông tin;

đ) Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng.

Danh mục ngành kinh tế nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được xác định theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

Phân ngành kinh tế theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg gồm 5 cấp và việc xác định ngành kinh tế được áp dụng theo nguyên tắc: Trường hợp tên ngành kinh tế nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thuộc ngành cấp 1 thì ngành kinh tế được áp dụng quy định gia hạn bao gồm tất cả các ngành kinh tế thuộc phân cấp 2, cấp 3, cấp 4, cấp 5 của ngành cấp 1; trường hợp thuộc ngành cấp 2 thì ngành kinh tế được áp dụng quy định gia hạn bao gồm tất cả các ngành kinh tế thuộc phân cấp 3, cấp 4, cấp 5 của ngành cấp 2; trường hợp thuộc ngành cấp 3 thì ngành kinh tế được áp dụng quy định gia hạn bao gồm tất cả các ngành kinh tế thuộc phân cấp 4, cấp 5 của ngành cấp 3; trường hợp thuộc ngành cấp 4 thì ngành kinh tế được áp dụng quy định gia hạn bao gồm tất cả các ngành kinh tế thuộc phân cấp 5 của ngành cấp 4.

3. Doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân hoạt động sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển; sản phẩm cơ khí trọng điểm.

Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được xác định theo Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ; sản phẩm cơ khí trọng điểm được xác định theo Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển ngành cơ khí Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

4. Doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ được xác định theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 và Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

5. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện các giải pháp hỗ trợ khách hàng là doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngành kinh tế, lĩnh vực của doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này là ngành, lĩnh vực mà doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động sản xuất, kinh doanh và phát sinh doanh thu trong năm 2021 hoặc 2022.

Gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất

1. Đối với thuế giá trị gia tăng (trừ thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu)

a) Gia hạn thời hạn nộp thuế đối với số thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp (bao gồm cả số thuế phân bổ cho các địa phương cấp tỉnh khác nơi người nộp thuế có trụ sở chính, số thuế nộp theo từng lần phát sinh) của kỳ tính thuế từ tháng 3 đến tháng 8 năm 2022 (đối với trường hợp kê khai thuế giá trị gia tăng theo tháng) và kỳ tính thuế quý I, quý II năm 2022 (đối với trường hợp kê khai thuế giá trị gia tăng theo quý) của các doanh nghiệp, tổ chức nêu tại Điều 3 Nghị định này. Thời gian gia hạn là 06 tháng đối với số thuế giá trị gia tăng từ tháng 3 đến tháng 5 năm 2022 và quý I năm 2022, thời gian gia hạn là 05 tháng đối với số thuế giá trị gia tăng của tháng 6 năm 2022 và quý II năm 2022, thời gian gia hạn là 04 tháng đối với số thuế giá trị gia tăng của tháng 7 năm 2022, thời gian gia hạn là 03 tháng đối với số thuế giá trị gia tăng của tháng 8 năm 2022. Thời gian gia hạn tại điểm này được tính từ ngày kết thúc thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế được gia hạn dẫn đến làm tăng số thuế giá trị gia tăng phải nộp và gửi đến cơ quan thuế trước khi hết thời hạn nộp thuế được gia hạn thì số thuế được gia hạn bao gồm cả số thuế phải nộp tăng thêm do khai bổ sung.

Các doanh nghiệp, tổ chức thuộc đối tượng được gia hạn thực hiện kê khai, nộp Tờ khai thuế giá trị gia tăng tháng, quý theo quy định của pháp luật hiện hành, nhưng chưa phải nộp số thuế giá trị gia tăng phải nộp phát sinh trên Tờ khai thuế giá trị gia tăng đã kê khai. Thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng của tháng, quý được gia hạn như sau:

- Thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế tháng 3 năm 2022 chậm nhất là ngày 20 tháng 10 năm 2022.
- Thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế tháng 4 năm 2022 chậm nhất là ngày 20 tháng 11 năm 2022.
- Thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế tháng 5 năm 2022 chậm nhất là ngày 20 tháng 12 năm 2022.
- Thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế tháng 6 năm 2022 chậm nhất là ngày 20 tháng 12 năm 2022.
- Thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế tháng 7 năm 2022 chậm nhất là ngày 20 tháng 12 năm 2022.
- Thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế tháng 8 năm 2022 chậm nhất là ngày 20 tháng 12 năm 2022.
- Thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế quý I năm 2022 chậm nhất là ngày 30 tháng 10 năm 2022.

- Thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế quý II năm 2022 chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2022.

b) Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức nêu tại Điều 3 Nghị định này có các chi nhánh, đơn vị trực thuộc thực hiện khai thuế giá trị gia tăng riêng với cơ quan thuế quản lý trực tiếp của chi nhánh, đơn vị trực thuộc thì các chi nhánh, đơn vị trực thuộc cũng thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế giá trị gia tăng. Trường hợp chi nhánh, đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp, tổ chức nêu tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 3 Nghị định này không có hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc ngành kinh tế, lĩnh vực được gia hạn thì chi nhánh, đơn vị trực thuộc không thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế giá trị gia tăng.

2. Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Gia hạn thời hạn nộp thuế đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của quý I, quý II kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 của doanh nghiệp, tổ chức thuộc đối tượng được quy định tại Điều 3 Nghị định này. Thời gian gia hạn là 03 tháng, kể từ ngày kết thúc thời hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

b) Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức nêu tại Điều 3 Nghị định này có các chi nhánh, đơn vị trực thuộc thực hiện khai thuế thu nhập doanh nghiệp riêng với cơ quan thuế quản lý trực tiếp của chi nhánh, đơn vị trực thuộc thì các chi nhánh, đơn vị trực thuộc cũng thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp chi nhánh, đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp, tổ chức nêu tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 3 Nghị định này không có hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc ngành kinh tế, lĩnh vực được gia hạn thì chi nhánh, đơn vị trực thuộc không thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Đối với thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

Gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân đối với số tiền thuế phải nộp phát sinh năm 2022 của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hoạt động trong các ngành kinh tế, lĩnh vực nêu tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 3 Nghị định này. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện nộp số tiền thuế được gia hạn tại khoản này chậm nhất là ngày 30 tháng 12 năm 2022.

4. Đối với tiền thuê đất

Gia hạn thời hạn nộp tiền thuê đất đối với 50% số tiền thuê đất phát sinh phải nộp năm 2022 của doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh cá nhân thuộc đối tượng quy định tại Điều 3 Nghị định này đang được Nhà nước cho thuê đất trực tiếp theo

Quyết định hoặc Hợp đồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền dưới hình thức trả tiền thuê đất hàng năm. Thời gian gia hạn là 06 tháng kể từ ngày 31 tháng 5 năm 2022 đến ngày 30 tháng 11 năm 2022.

Quy định này áp dụng cho cả trường hợp doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân có nhiều Quyết định, Hợp đồng thuê đất trực tiếp của nhà nước và có nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh khác nhau trong đó có ngành kinh tế, lĩnh vực quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều 3 Nghị định này.

5. Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động sản xuất, kinh doanh nhiều ngành kinh tế khác nhau trong đó có ngành kinh tế, lĩnh vực quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều 3 Nghị định này thì: doanh nghiệp, tổ chức được gia hạn toàn bộ số thuế giá trị gia tăng, số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được gia hạn toàn bộ thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo hướng dẫn tại Nghị định này.

6. Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế được gia hạn trùng với ngày nghỉ theo quy định thì ngày cuối cùng của thời hạn được tính là ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ đó.

...

b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật:

Ban Kế toán – Tài chính (Tập đoàn) xem để biết, thực hiện

3. Thông tư 17/2021/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 11/2015/TT-BTTTT ngày 05/5/2015 của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định Chuẩn kỹ năng nhân lực công nghệ thông tin chuyên nghiệp

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/6/2022

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:

Sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 11/2015/TT-BTTTT ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định Chuẩn kỹ năng nhân lực công nghệ thông tin chuyên nghiệp (sau đây gọi là Thông tư số 11/2015/TT-BTTTT), như sau:

1. Khoản 4 Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“4. Chuẩn kỹ năng An toàn thông tin (Cybersecurity Skill Standard);”

2. Khoản 1 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Các ngành đào tạo về công nghệ thông tin bao gồm: Khoa học máy tính, Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu, Kỹ thuật phần mềm, Hệ thống thông tin, Kỹ thuật máy tính, Công nghệ kỹ thuật máy tính, Công nghệ thông tin, An toàn thông tin, Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính, Thiết kế mạch điện tử trên máy tính, Truyền thông và mạng máy tính, Điện tử máy tính, Công nghệ truyền thông, Sư phạm Tin học, Tin học ứng dụng, Tin học viễn thông ứng dụng, Xử lý dữ liệu, Lập trình máy tính, Quản trị mạng máy tính, Quản trị hệ thống, Toán ứng dụng, Đảm bảo toán học cho máy tính và hệ thống tính toán, Điện tử tin học và các ngành thuộc nhóm ngành Máy tính và Công nghệ thông tin theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Danh mục giáo dục đào tạo cấp IV - trình độ đại học và Danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

3. Điểm d Khoản 1 Điều 4 được sửa như sau:

“d) Chuẩn kỹ năng An toàn thông tin (Mã CSSS): là hệ thống các yêu cầu kiến thức và kỹ năng cần thiết để thực hiện những công việc liên quan đến an toàn thông tin.”

4. Thay thế cụm từ Chuẩn kỹ năng An toàn thông tin: các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng chuyên sâu của Chuẩn kỹ năng An toàn thông tin được quy định tại Phụ lục số 05 Thông tư này” bằng cụm từ Chuẩn kỹ năng An toàn thông tin: các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng chuyên sâu của Chuẩn kỹ năng An toàn thông tin được quy định tại Phụ lục Thông tư này.” tại điểm b khoản 2 Điều 4.

Điều 2. Thay thế Phụ lục số 05 Yêu cầu về kiến thức, kỹ năng chuyên sâu của Chuẩn kỹ năng An toàn thông tin tại Thông tư số 11/2015/TT-BTTTT bằng Phụ lục Yêu cầu về kiến thức, kỹ năng chuyên sâu của Chuẩn kỹ năng An toàn thông tin ban hành kèm theo Thông tư này.

b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật:

Ban Tổ chức - Nhân lực, Ban Công nghệ (Tập đoàn), VNPT-IT, VNPT-Net, Viện thông tin, thành phố, VNPT- Vinaphone, VNPT-Media nghiên cứu để biết, thực hiện.

4. Thông tư 19/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/6/2022

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:

Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số.
2. Thông tư này áp dụng đối với:
 - a) Các tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy phép hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số (sau đây gọi chung là doanh nghiệp).
 - b) Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông.
 - c) Các tổ chức, cá nhân khác liên quan đến việc thu, nộp phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số.

Người nộp phí

Người nộp phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số là doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cho tổ chức, doanh nghiệp sử dụng theo quy định của pháp luật.

Tổ chức thu phí

Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia là tổ chức thu phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số quy định tại Thông tư này.

Mức thu phí

1. Mức thu phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số: 3.000 đồng/tháng/01 chứng thư số của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cấp cho thuê bao là tổ chức, doanh nghiệp (không bao gồm cá nhân).
2. Thời gian tính phí quy định tại khoản 1 Điều này được tính từ tháng chứng thư số được cấp cho thuê bao bắt đầu có hiệu lực hoạt động đến tháng trước liền kề tháng thuê bao hết hạn sử dụng. Trường hợp chứng thư số có hiệu lực và hết hiệu lực trong cùng tháng thì tính là một tháng.

Kê khai, nộp phí

1. Đối với người nộp phí

Người nộp phí kê khai, nộp phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số cho tổ chức thu phí theo quý, chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo.

2. Đối với tổ chức thu phí

a) Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

b) Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán theo năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

Quản lý và sử dụng phí

Tổ chức thu phí được để lại 85% số phí thu được để trang trải chi phí phục vụ công việc, thu phí theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; nộp 15% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

...

b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật:

VNPT-IT, VNPT-Vinaphone nghiên cứu triển khai thực hiện.

5. Thông tư 05/2022/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/6/2022 và áp dụng cho việc sử dụng Quỹ khoa học và công nghệ tại doanh nghiệp từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:

- Bổ sung nội dung chi thực hiện hoạt động chuyển giao công nghệ theo quy định của Nghị định số 76/2018/NĐ-CP:

“1. Chi thực hiện dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Nghị định số 76/2018/NĐ-CP.

2. Chi đầu tư, đối ứng vốn đầu tư cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; đổi mới công nghệ, ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; giải mã công nghệ, đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cho hoạt động giải mã công nghệ và thuê tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài để tư vấn, quản lý hoạt động đầu tư của quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp theo hợp đồng giữa các bên theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 76/2018/NĐ-CP và khoản 3 Điều 16 Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

3. Chi mua sắm, nhập khẩu vật mẫu (sản phẩm, công nghệ, thiết kế, thiết bị, hệ thống cần được giải mã) phục vụ hoạt động giải mã công nghệ; thuê chuyên gia thực hiện hoạt động tư vấn, tìm kiếm, hỗ trợ kỹ thuật, lao động kỹ thuật phục vụ hoạt động giải mã công nghệ thông qua nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 76/2018/NĐ-CP,

4. Hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ của doanh nghiệp có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phù hợp đặc thù của địa phương theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 76/2018/NĐ-CP.

5. Đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 76/2018/NĐ-CP.

- Bổ sung quy định về yêu cầu hỗ trợ từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia; Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đăng ký nộp thuế:

Doanh nghiệp nhà nước đã trích Quỹ theo quy định pháp luật về thuế, nếu Quỹ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% số Quỹ đã trích lập kể cả nhận điều chuyển (nếu có) trong thời gian 05 năm kể từ năm trích lập hoặc nhận điều chuyển thì phải nộp một phần Quỹ chưa sử dụng hoặc sử dụng không hết về Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, bộ, địa phương, số tiền nộp về Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, bộ, địa phương được xác định tối thiểu bằng 20% số Quỹ đã trích lập không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% số Quỹ đã trích lập kể cả nhận điều chuyển (nếu có).

Số tiền trích lập Quỹ và số tiền Quỹ đã sử dụng được quy định tại pháp luật về thuế. Các doanh nghiệp còn lại được quyền đóng góp vào các quỹ phát triển khoa học và công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đăng ký nộp thuế.

2. Các doanh nghiệp đã nộp, đóng góp vào Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, bộ, địa phương theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 11 Nghị định

số 95/2014/NĐ-CP khi có nhiệm vụ khoa học và công nghệ cần sử dụng kinh phí có quyền yêu cầu hỗ trợ từ các quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, bộ, địa phương nơi đã nhận điều chuyển có trách nhiệm hỗ trợ bằng số kinh phí đã điều chuyển và ưu tiên hỗ trợ thêm trong khả năng đáp ứng của quỹ. Việc hỗ trợ thêm được thực hiện theo quy định của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, bộ, địa phương.

4. Trình tự và thủ tục yêu cầu hỗ trợ của doanh nghiệp đối với Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, bộ, địa phương như sau:

a) Trình tự thực hiện:

- Doanh nghiệp đã đóng góp vào Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, bộ, địa phương theo quy định tại khoản 1 Điều này, lập hồ sơ và gửi đến Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, bộ, địa phương;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, bộ, địa phương kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và thông báo bằng văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ (nếu có);

- Trong thời hạn 35 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, bộ, địa phương xem xét, hỗ trợ cho doanh nghiệp theo quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không đồng ý hỗ trợ, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, bộ, địa phương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp trực tiếp tại trụ sở Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, bộ, địa phương; thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến theo quy định của pháp luật hoặc gửi qua hệ thống bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Công văn đề nghị Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, bộ, địa phương hỗ trợ kinh phí đã nộp vào Quỹ; Thuyết minh và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.”

...

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2022 và áp dụng cho việc sử dụng Quỹ khoa học và công nghệ tại doanh nghiệp từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022. Các Điều 2, Điều 3, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 15 và Mẫu số 01 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung chi và quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật:

Ban Kế toán – Tài chính, Trung tâm R&D, VNPT-IT, VNPT-Net, VNPT tỉnh/thành phố, VNPT-Vinaphone, VNPT-Media nghiên cứu để biết, thực hiện.

Lưu ý:

Bản tin tóm tắt nội dung văn bản chỉ mang tính tổng hợp, để hiểu đầy đủ và chính xác quy định pháp luật, cần tìm đọc nội dung chi tiết toàn văn văn bản.

Phần 2: Các dự thảo VBPL của các Bộ đang lấy ý kiến góp ý:

STT	Tên Dự thảo	Ngày lấy ý kiến	Trách nhiệm nghiên cứu, xem xét, có ý kiến
BỘ THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG			
1	Tờ trình Chính phủ và dự thảo Luật Giao dịch điện tử	Ngày bắt đầu 04/5/2022 Ngày hết hạn 04/7/2022	Ban Công nghệ, VNPT-Vinaphone, VNPT-Media...
2	Dự thảo Thông tư Ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện tử đối với thiết bị đầu cuối viễn thông và công nghệ thông tin”	Ngày bắt đầu 21/4/2022 Ngày hết hạn 21/6/2022	Ban Công nghệ
3	Dự thảo Thông tư Ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện đối với thiết bị đầu cuối viễn	Ngày bắt đầu	Ban Công nghệ

	thông và công nghệ thông tin”	13/4/2022 Ngày hết hạn 22/6/2022	
4	Dự thảo Thông tư Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 03/2013/TT-BTTTT ngày 22/01/2013 của Bộ trưởng Bộ TT&TT quy định áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với trung tâm dữ liệu	Ngày bắt đầu 23/5/2022 Ngày hết hạn 23/7/2022	Ban Công nghệ
BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI			
1	Dự thảo Thông tư Hướng dẫn thực hiện chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật đối với người lao động làm việc trong điều kiện có yếu tố nguy hiểm, độc hại	Ngày bắt đầu 16/5/2022 Ngày hết hạn 14/7/2022	Ban Tổ chức – Nhân lực
BỘ TÀI CHÍNH			
1	Dự thảo Thông tư quy định nội dung, mức chi và cơ chế khoán chi thực hiện các nhiệm vụ Khoa học và công nghệ có sử dụng Ngân sách nhà nước	Ngày bắt đầu 10/5/2022 Ngày hết hạn 10/7/2022	Trung tâm R&D
2	Dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp	Ngày bắt đầu 06/6/2022 Ngày hết hạn 06/8/2022	Ban Kế toán – Tài chính

Nếu đơn vị/cá nhân có ý kiến góp ý cho các Dự thảo đang được lấy ý kiến, xin truy cập trang thông tin điện tử của Bộ Thông Tin và Truyền thông để xem thông tin chi tiết và tham gia ý kiến; hoặc gửi ý kiến về Ban Kiểm tra - Pháp chế - Thanh tra - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (hoabq@vnpt.vn) để tổng hợp.

Phần 3: Các quy định của Tập đoàn ban hành trong tháng 5/2022.

1. Quy chế về trả lương tại cơ quan Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam số 394/QC-VNPT-TCNL ngày 20/5/2022 (Số eOffice: 362542);
2. Quy trình quản lý tài sản áp dụng trên hệ thống phần mềm ban hành kèm Quyết định số 444/QĐ-VNPT-KHĐT-CN-KTTC-CL ngày 01/6/2022 (Số eOffice: 409624);

Các đơn vị/cá nhân trong phạm vi chuyên môn nghiệp vụ của mình, có trách nhiệm nghiên cứu và chấp hành quy định trên của Tập đoàn (khai thác văn bản từ Hệ thống quản lý văn bản và điều hành của Tập đoàn).